

Ảnh hưởng Kiểm soát Nội bộ đến mục tiêu kiểm soát Ngân hàng thương mại Việt Nam

 Ths. Nguyễn Tuấn (*)

TS. Đường Nguyễn Hưng (**)

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích những ảnh hưởng của Kiểm soát nội bộ (KSNB) đến mục tiêu kiểm soát các Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Cụ thể, phân tích tác động của 5 thành phần KSNB đến 3 mục tiêu kiểm soát gồm: Mục tiêu hữu hiệu và hiệu quả hoạt động, mục tiêu tin cậy của báo cáo; mục tiêu tuân thủ quy định. Số liệu nghiên cứu được thu thập từ dữ liệu sơ cấp, thông qua bảng câu hỏi điều tra. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phương pháp mô hình hóa cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, có mối liên hệ tích cực giữa 5 thành phần của KSNB theo báo cáo COSO và Basel với các mục tiêu kiểm soát tại các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Kiểm soát Nội bộ, mục tiêu kiểm soát, NHTM, SEM.

Giới thiệu

Một tổ chức từ khi thành lập thường xác định sứ mệnh và tầm nhìn của mình. Trên cơ sở đó, các mục tiêu mà tổ chức muốn đạt được sẽ được xác định, các chiến lược được vạch ra để thực hiện các mục tiêu của tổ chức. Mỗi tổ chức có thể có các mục tiêu khác nhau, nhưng đều có thể quy về 3 loại mục tiêu sau: (1) Mục tiêu hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động; (2) Mục tiêu tin cậy của báo cáo; (3) Mục tiêu tuân thủ với các luật định có liên quan đến tổ chức. Cụ thể, đối với một đơn vị có thể kể ra các mục tiêu sau: Mục tiêu đạt được mức sinh lời mong muốn; Mục tiêu duy trì và phát triển thị phần; Mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm; Mục tiêu thu hút được nhân lực có chất lượng cao; Mục tiêu báo cáo tin cậy, đầy đủ, kịp thời, trung thực và hợp lý; Mục tiêu tuân thủ các quy định trong nội bộ đơn vị đối với cấp trên và các quy định pháp luật có liên quan. Việc xây dựng hệ thống KSNB

là một trong những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, quản lý và đối phó các rủi ro nhằm giúp đơn vị đạt được các mục tiêu của tổ chức.

Trong thời gian gần đây, KSNB được xem là một trong những lĩnh vực nghiên cứu được quan tâm khá nhiều tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng. Các nghiên cứu trước có liên quan đến KSNB và tác động của KSNB đến các mục tiêu của NHTM tại Việt Nam còn tồn tại một số khoảng trống nhất định (Tuan và ctg, 2015), nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng (SEM) để xây dựng và kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính về tác động của 5 thành phần KSNB các NHTM Việt Nam ảnh hưởng đến 3 mục tiêu kiểm soát (mục tiêu hiệu quả, mục tiêu tuân thủ và mục tiêu tin cậy), nhằm đưa ra những khuyến nghị chính sách mang tính thực

tiên hơn, nhằm hướng tới hoàn thiện hệ thống KSNB các NHTM Việt Nam.

Tổng quan các công trình nghiên cứu thực nghiệm về KSNB

Amudo & Inanga (2009) đã dựa vào khuôn khổ KSNB của COSO và COBIT, xây dựng mô hình thực nghiệm các biến độc lập là các thành phần của KSNB (bổ sung thêm biến công nghệ thông tin theo COBIT) tác động đến biến phụ thuộc là các mục tiêu của KSNB. Kết quả cho thấy một số thành phần của KSNB bị khiếm khuyết nên dẫn đến kết quả vận hành của hệ thống KSNB chưa hiệu quả. Năm 2010, Jokipii cho rằng, để đảm bảo hiệu quả hoạt động, độ tin cậy thông tin và tuân thủ pháp luật, các doanh nghiệp (DN) cần phải có KSNB tốt. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các DN thích ứng với cơ cấu KSNB để đối phó với sự thay đổi của môi trường đạt được các mục tiêu KSNB cao.

Charles (2011) đã thực hiện nghiên cứu đánh giá KSNB Ngân hàng thương mại ở Nigeria dựa trên 5 thành phần theo báo cáo COSO và đưa ra 6 giả thuyết nghiên cứu, cụ thể: (1) Có thể tin cậy vào KSNB các NHTM ở Nigeria; (2) KSNB giúp quản lý tốt các Ngân hàng ở Nigeria; (3) KSNB đã mang lại hiệu quả hoạt động các Ngân hàng ở Nigeria; (4) KSNB của các ngân hàng ở Nigeria đảm bảo độ tin cậy cho BCTC và báo cáo quản lý; (5) KSNB đảm bảo việc tuân thủ pháp luật và các quy định; (6) Tồn tại

* Khoa Kế toán - Tài chính, Đại học Nha Trang

** Khoa Kế toán, Đại học Kinh tế Đà Nẵng

mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa KSNB, lợi nhuận và tính thanh khoản của các Ngân hàng ở Nigeria. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận.

Nghiên cứu của Mawanda (2011) cho rằng, KSNB đóng vai trò quan trọng trong DN để đạt được mục tiêu quản lý. Tác giả chủ yếu dựa vào khuôn khổ KSNB theo tiêu chuẩn COSO, nghiên cứu thiết lập mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính trong một Viện đào tạo sau đại học ở Uganda. Kết quả chỉ ra rằng, có mối quan hệ tích cực giữa hệ thống KSNB (môi trường kiểm soát, kiểm toán nội bộ và các hoạt động kiểm soát) với hiệu quả hoạt động tài chính (tính thanh khoản và tính trách nhiệm trong thanh toán). Nghiên cứu của Sultana và ctg (2011) cho rằng, đánh giá KSNB trong DN là cần thiết để xác định khả năng đảm bảo hoạt động DN được thực hiện phù hợp với mục tiêu đề ra. Nghiên cứu được thực hiện trên 6 Ngân hàng tư nhân tại Bangladesh. Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển từ khuôn khổ về KSNB theo báo cáo COSO. Mô hình nghiên cứu đánh giá 5 thành phần KSNB ảnh hưởng đến 3 mục tiêu kiểm soát bao gồm: Tính hiệu quả hoạt động Ngân hàng, báo cáo tài chính đáng tin cậy, tuân thủ yêu cầu pháp luật và các quy định có liên quan. Mô hình sẽ đạt ý nghĩa cao khi các biến độc lập được xác định có mối quan hệ với từng mục tiêu kiểm soát của Ngân hàng, cụ thể hoạt động tốt của các thành phần kiểm soát (biến độc lập) cung cấp sự đảm bảo hợp lý các mục tiêu kiểm soát (biến phụ thuộc).

Muraleetharan (2011) cho rằng, hệ thống KSNB đóng vai trò quan trọng trong DN để đạt được mục tiêu quản lý. Nghiên cứu của tác giả dựa trên dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi phỏng vấn, kiểm tra xem liệu hệ thống KSNB có gia tăng hiệu quả tài chính DN. Hệ thống KSNB được đo lường các thành phần KSNB theo

khuôn khổ COSO. Hiệu quả tài chính được đo bằng: Lợi nhuận, khả năng đạt hiệu quả trong hoạt động và tính thanh khoản. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng, kết quả cho thấy mối quan hệ thuận giữa KSNB và hiệu quả tài chính là có ý nghĩa thống kê. Kết quả cũng chỉ ra hoạt động đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát và giám sát có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính DN.

Nghiên cứu của Magara (2013), tìm hiểu tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính tại các hợp tác xã tín dụng (SACCOs) ở Kenya. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu sơ cấp được phỏng vấn và dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo hàng năm của SACCOs. Phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng để kiểm tra liệu KSNB được thiết lập bởi nhà quản lý có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của SACCOs ở Kenya. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 thành phần KSNB (hoạt động kiểm soát và giám sát) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính của SACCOs ở Kenya. Nghiên cứu cũng hàm ý chính sách nếu SACCOs nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả của KSNB thì hiệu quả tài chính của SACCOs sẽ được cải thiện đáng kể. Cùng thời điểm, để kiểm tra xem chất lượng KSNB ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán của những DN mua bán & sát nhập sau khi đạo luật SOX Trung Quốc được ban hành, nghiên cứu của Leng & Zhao (2013) xem xét mối quan hệ giữa chất lượng của KSNB và hiệu quả hoạt động của các DN được mua bán & sát nhập bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Biến độc lập là biến chất lượng KSNB và một số biến kiểm soát khác, biến phụ thuộc được sử dụng trong mô hình là ROE và EPS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, chất lượng KSNB có quan hệ tích cực đến hiệu quả tài chính của DN, cụ thể là ROE và EPS.

Samuel & Wagoki (2014) cho rằng, DN thiết lập hệ thống KSNB sẽ giúp đạt được mục tiêu DN, lập BCTC

đáng tin cậy và đảm bảo tuân thủ pháp luật và các quy định. Mục đích nghiên cứu là đánh giá vai trò các thành phần KSNB trong các trường đại học công lập ở Kenya. Nghiên cứu sử dụng khuôn khổ KSNB theo COSO (1992) phân tích hệ thống KSNB thành 5 thành phần. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các trường Đại học có cấu trúc các thành phần KSNB rõ ràng. Kết quả cũng cho thấy, hầu hết các nhân viên đều đồng ý thông tin và truyền thông là quan trọng trong việc tăng cường KSNB. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy nhận thức của nhân viên trong đánh giá rủi ro đạt giá trị trung bình thấp nhất. Điều này ngụ ý rằng, một trong những lý do hệ thống KSNB yếu kém là do nhận thức thấp quá trình đánh giá rủi ro.

Nghiên cứu của Tuấn và Hưng (2015), đã tổng quan tài liệu các công trình nghiên cứu về KSNB và tác động của KSNB đến các mục tiêu kiểm soát tại các DN và NHTM. Nghiên cứu đã xây dựng mô hình lý thuyết tác động của KSNB đến 2 mục tiêu kiểm soát, cụ thể là tác động của 5 thành phần KSNB theo báo cáo COSO và Basel ảnh hưởng đến 2 mục tiêu hiệu quả hoạt động được đo lường bằng chỉ số ROA và mục tiêu quản lý rủi ro được đo lường bằng chỉ số Z-Score tại các NHTM Việt Nam.

Nghiên cứu của Tuấn và Hưng (2016) đã phân tích ảnh hưởng của các thành phần KSNB theo báo cáo COSO và Basel đến hiệu quả hoạt động (ROA) và rủi ro (Z-Score) các NHTM Việt Nam, tác giả đã xây dựng 2 mô hình nghiên cứu độc lập: Mô hình (1) Nghiên cứu 5 thành phần KSNB theo báo cáo COSO và Basel ảnh hưởng đến ROA các NHTM Việt Nam; Mô hình (2) Nghiên cứu 5 thành phần KSNB theo báo cáo COSO và Basel ảnh hưởng đến Z-Score các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, trong mô hình nghiên cứu tác giả sử dụng 1 biến kiểm soát thuần túy "Mức độ vận dụng KSNB theo Thông tư 44/2011/TT-NHNN". Kết quả phân tích

hồi quy tuyến tính OLS cho thấy, cả 2 mô hình nghiên cứu trên đều có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được, có một số thành phần KSNB trong từng mô hình ảnh hưởng đến ROA và Z-Score là có ý nghĩa thống kê, riêng tác động của biến kiểm soát "Mức độ vận dụng KSNB theo Thông tư 44/2011/TT-NHNN" đến ROA và Z-Score là không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu của Vu (2016), đã phân tích ảnh hưởng của các thành phần KSNB theo báo cáo COSO và Basel đến sự hữu hiệu của KSNB các NHTM Việt Nam thông qua 3 mục tiêu kiểm soát (hiệu quả, tuân thủ, tin cậy). Ngoài ra, nghiên cứu có bổ sung 2 biến độc lập là "Thể chế chính trị" và "lợi ích nhóm" vào mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả KSNB các NHTM Việt Nam. Kết quả cho thấy các biến độc lập "thành phần KSNB", biến "thể chế chính trị" và "lợi ích nhóm" có ảnh hưởng đến sự hữu hiệu KSNB là có ý nghĩa thống kê.

Kết luận, nghiên cứu về KSNB, sự hữu hiệu của KSNB chủ yếu đánh giá tính hữu hiệu và hiệu quả của từng thành phần KSNB, tác động của KSNB đến các mục tiêu tổng quát của KSNB, cũng như ảnh hưởng của KSNB đến sự hữu hiệu KSNB tại DN và NHTM. Các nghiên cứu chủ yếu dựa vào khái niệm và các thành phần KSNB theo khuôn khổ báo cáo COSO, COBIT, Basel, đạo luật SOX và một số khuôn khổ khác, đánh giá từng thành phần KSNB, xây dựng mô hình tác động của KSNB đến sự hữu hiệu của KSNB và tác động của KSNB đến mục tiêu hiệu quả hoạt động và hiệu quả tài chính hoặc mục tiêu tổng quát của kiểm soát gồm: Hiệu quả hoạt động, BCTC tin cậy, tuân thủ luật định. Kết quả nghiên cứu đã đánh giá mức độ vận dụng KSNB cũng như ảnh hưởng của KSNB đến sự hữu hiệu KSNB hoặc mục tiêu kiểm soát trong các DN, đặc biệt áp dụng ở NHTM. Những nghiên cứu này làm tiền đề cho tác giả thực hiện nghiên cứu về tác động của KSNB đến các mục tiêu hiệu quả, mục tiêu tuân thủ và mục tiêu tin cậy tại các NHTM Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu và đo lường các biến

Theo khuôn khổ KSNB của COSO năm 1992 và được cập nhật trong những năm 2006, 2009, 2013, KSNB bộ các đơn vị gồm có 5 bộ phận: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát và được chia ra thành 17 nguyên tắc. Khuôn khổ KSNB của COSO xây dựng thành phần và nguyên tắc KSNB chung cho DN thuộc các ngành kinh tế khác nhau, kể cả ngân hàng. Báo cáo Basel (1998) của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã đưa ra công bố về "Khuôn khổ KSNB trong ngân hàng". Báo cáo Basel áp dụng riêng cho lĩnh vực ngân hàng đã vận dụng các lý luận cơ bản của COSO năm 1992 vào lĩnh vực ngân hàng. Basel đề ra 13 nguyên tắc thiết kế và đánh giá KSNB ngân hàng. Về cơ bản, 12 nguyên tắc từ "1" đến "12" tương tự như 5 yếu tố cấu thành KSNB theo báo cáo của COSO và nguyên tắc

13, sử dụng đánh giá hệ thống KSNB thông qua cơ quan thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

Dựa trên 5 thành phần và 17 nguyên tắc của KSNB trong báo cáo COSO, 12 nguyên tắc kiểm soát của Basel dựa trên 5 thành phần KSNB của COSO; và các nghiên cứu thực nghiệm của của Amudo & Inanga (2009), Jokipii (2010), Mawanda (2011), Sultana và ctg (2011), Muraleetharan (2011), Magara (2013), Leng & Zhao (2013), Tuấn và Hưng (2015), Tuan (2016), Vu (2016), nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết gồm 5 thành phần của KSNB tác động đến 3 mục tiêu kiểm soát (bao gồm mục tiêu hiệu quả, mục tiêu tin cậy, mục tiêu tuân thủ) các NHTM Việt Nam như hình 1.

Từ mô hình lý thuyết (hình 1), tác giả xây dựng các giả thiết nghiên cứu cụ thể như sau:

H1: Có sự tác động thuận chiều của thành phần Môi trường kiểm soát đến mục tiêu kiểm soát các NHTM Việt Nam

H2: Có sự tác động thuận chiều của thành phần Đánh giá rủi ro đến mục tiêu kiểm soát các NHTM Việt Nam

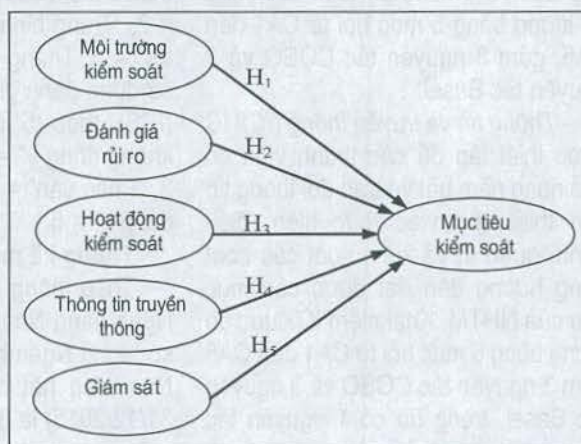
H3: Có sự tác động thuận chiều của thành phần Hoạt động kiểm soát đến mục tiêu kiểm soát các NHTM Việt Nam

H4: Có sự tác động thuận chiều của thành phần Thông tin và truyền thông đến mục tiêu kiểm soát các NHTM Việt Nam

H5: Có sự tác động thuận chiều của thành phần Giám sát đến mục tiêu kiểm soát các NHTM Việt Nam

Các biến thành phần của KSNB trong NHTM Việt Nam được xác định, bằng bảng câu hỏi dựa trên các chỉ mục nội dung theo 5 thành phần KSNB trong khuôn khổ báo cáo COSO năm 1992, được cập nhật chi tiết thành 17 nguyên tắc KSNB năm 2013 và 12 nguyên tắc KSNB trong báo cáo Basel năm 1998, phù hợp với việc xác định biến nghiên cứu về thành phần KSNB của Noorvee (2006), Amudo & Inanga (2009), Charles (2011), Mawanda (2011), Sultana và ctg (2011), Muraleetharan (2011), Magara (2013), Leng & Zhao (2013), Tuan (2016), Vu (2016). Đối với biến 3 mục tiêu KSNB tác giả sử dụng

Hình 1: Mô hình lý thuyết tác động của KSNB đến các mục tiêu kiểm soát tại NHTM Việt Nam



những câu hỏi đánh giá mục tiêu hiệu quả, mục tiêu tin cậy, mục tiêu tuân thủ trong nghiên cứu về KSNB các NHTM của Jokipii (2010), phù hợp với 3 mục tiêu kiểm soát của báo cáo COSO và Basel. Cụ thể:

- *Môi trường kiểm soát (CE)*: CE là tập hợp các chuẩn mực, các quy trình và các cấu trúc thiết lập cơ sở cho sự vận hành của KSNB trong NHTM. CE tạo ra sắc thái chung cho NHTM, chi phối đến ý thức kiểm soát của nhân viên trong Ngân hàng; là nền tảng cho tất cả các bộ phận khác của KSNB. Khái niệm CE được đo lường bằng 7 mục hỏi từ CE1 đến CE7 gồm 5 nguyên tắc COSO và 3 nguyên tắc Basel, trong đó có 1 nguyên tắc COSO và Basel tương tự nhau.

- *Đánh giá rủi ro (RA)*: RA là một tiến trình nhận diện và phân tích các rủi ro đối với việc thực hiện các mục tiêu của NHTM. NHTM phải nhận biết và đối phó được với các rủi ro bằng cách thiết lập các mục tiêu tại ngân hàng và hình thành một cơ chế để nhận dạng, phân tích, đánh giá rủi ro liên quan. Khái niệm RA được đo lường bằng 5 mục hỏi từ RA1 đến RA5 gồm 4 nguyên tắc COSO và 1 nguyên tắc Basel.

- *Hoạt động kiểm soát (CA)*: CA là các hành động được thiết lập bởi các chính sách, quy trình kiểm soát và thủ tục kiểm soát giúp đảm bảo những chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện và có các hành động cần thiết, để đối phó với các rủi ro nhằm thực hiện mục tiêu của NHTM. Khái niệm CA được đo lường bằng 5 mục hỏi từ CA1 đến CA5, gồm 3 nguyên tắc COSO và 2 nguyên tắc Basel.

- *Thông tin và truyền thông (IC)*: IC được thiết lập để các thành viên có khả năng nắm bắt và trao đổi thông tin cần thiết cho việc thực hiện, điều hành, quản trị và kiểm soát các hoạt động hướng đến đạt được các mục tiêu của NHTM. Khái niệm IC được đo lường bằng 5 mục hỏi từ CA1 đến CA5 gồm 3 nguyên tắc COSO và 3 nguyên tắc Basel, trong đó có 1 nguyên tắc

COSO và Basel tương tự nhau.

- *Giám sát (MA)*: MA bao gồm đánh giá thường xuyên và định kỳ được thực hiện, để xem xét các thành phần KSNB tại NHTM có hiện hữu và hữu hiệu hay không. Toàn bộ quy trình KSNB được giám sát và điều chỉnh khi cần thiết, hệ thống KSNB phải có khả năng phản ứng năng động, thay đổi theo yêu cầu của môi trường bên trong và bên ngoài. Khái niệm CA được đo lường bằng 5 mục hỏi từ CA1 đến CA5, gồm 2 nguyên tắc COSO và 3 nguyên tắc Basel.

- *Mục tiêu kiểm soát (ICS)*: Khái niệm ICS là biến tiềm ẩn được đo lường bằng 6 mục hỏi về 3 mục tiêu kiểm soát, bao gồm: Mục tiêu hiệu quả, mục tiêu tin cậy, mục tiêu tuân thủ. Cụ thể: 2 mục hỏi về mục tiêu kiểm soát hiệu quả hoạt động của NHTM, 2 mục hỏi về mục tiêu kiểm soát mức độ tin cậy các báo cáo của NHTM, 2 mục hỏi về mục tiêu kiểm soát mức độ tuân thủ quy định của NHTM. Khái niệm ICS được đo lường bằng 6 mục hỏi từ ICS1 đến ICS6 theo nghiên cứu về KSNB của Jokipii (2010).

- *Thang đo các biến nghiên cứu*

Các biến quan sát về các "thành phần" của hệ thống KSNB và các mục tiêu kiểm soát, sử dụng thang đo quãng Likert Scale 5 điểm (Jokipii, 2010; Sultana, 2011), sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập từ bảng câu hỏi điều tra. Thang đo Likert Scale được sử dụng đánh giá 5 thành phần KSNB theo 5 điểm sau: "Yếu kém" = 1, "Yếu" = 2, "Trung bình" = 3, "Tốt" = 4, "Rất tốt" = 5. Thang đo Likert Scale được sử dụng đánh giá các mục tiêu KSNB (ICS) theo 5 điểm như sau: "Rất không đồng ý" = 1, "Không đồng ý" = 2, "Phân vân" = 3, "Đồng ý" = 4, "Rất đồng ý" = 5.

Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Theo thống kê tại trang Web của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổng số lượng Ngân hàng Thương mại Việt Nam đến hết năm 2015 (đến ngày 31/12/2015) là 35 Ngân hàng Thương

mại, gồm có 7 Ngân hàng Thương mại do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ và 28 Ngân hàng Thương mại cổ phần trong nước. Tổng số 306 bảng câu hỏi điều tra được phát ra và thu về tại 28 chi nhánh Ngân hàng Thương mại ở 25 tỉnh và thành phố trải rộng trên 3 miền: Miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Trong quá trình nhập và xử lý dữ liệu có 13 phiếu bị lỗi. Những phiếu lỗi chủ yếu là không trả lời hết những câu hỏi hoặc trả lời tất cả các tham số như nhau. Kết quả có 293 bảng câu hỏi điều tra hợp lệ cấu thành mẫu cho nghiên cứu. Tỷ lệ cơ cấu mẫu theo 3 miền như sau: Miền Bắc thu được 18 mẫu, chiếm tỷ lệ 6,14% tổng số mẫu nghiên cứu; Miền Trung thu được 181 mẫu, chiếm tỷ lệ 61,78% tổng số mẫu nghiên cứu; Miền Nam thu được 94 mẫu, chiếm tỷ lệ 32,08% tổng số mẫu nghiên cứu.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Các thang đo được đánh giá thông qua hai công cụ chính: Phương pháp phân tích yếu tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và Hệ số Cronbach alpha. Phần mềm SPSS 20 được sử dụng, để thực hiện những phân tích trên.

- *Đánh giá giá trị thang đo – Phân tích nhân tố khám phá (EFA) các thành phần KSNB và thành phần mục tiêu kiểm soát.*

Phân tích nhân tố khám phá lần thứ 1, sử dụng phương pháp trích số lượng nhân tố theo phương pháp dựa vào Eigenvalue ≥ 1 (Determination base on eigen value), ta có được số lượng nhân tố trích là 7, chưa phù hợp với số nhân tố dự kiến theo mô hình lý thuyết là 6, bao gồm 5 thành phần KSNB và 1 thành phần mục tiêu kiểm soát. Tuy nhiên, kết quả phân tích EFA cho thấy còn tồn tại một số biến trong các thang đo có mức tải nhân tố $< 0,5$. Do vậy, cần phải loại bỏ một số biến quan sát.

Sau khi rút trích các biến thành phần "Môi trường kiểm soát" gồm CE1, CE4, CE5; thành phần "đánh giá rủi ro" gồm RA1, RA4; thành phần

"Hoạt động kiểm soát" gồm CA3, CA4; Thành phần "Thông tin và truyền thông" gồm IC2, IC5; Thành phần "Giám sát" gồm MA2, MA3, MA5; Thành phần "Mục tiêu kiểm soát" gồm ICS4. Ta có kết quả EFA lần thứ 2 cho thấy số lượng nhân tố trích là 6, phù hợp với số lượng nhân tố dự kiến gồm 5 thành phần KSNB và 1 thành phần mục tiêu kiểm soát theo mô hình lý thuyết. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's cho thấy hệ số KMO = 0,880 > 0,50, và Sig. = 0.000, thể hiện mức ý nghĩa cao. Như vậy phù hợp cho thực hiện EFA. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy tổng phương sai là 60,786 % > 0,5; điều này chứng tỏ các thang đo này giải thích tốt khái niệm nguyên nhân tác động lên các thành phần KSNB và mục tiêu kiểm soát. Các biến trong các thang đo đều có mức tải nhân tố > 0,5. Sau khi rút trích các biến, thành phần "môi trường kiểm soát" gồm 4 biến tiềm ẩn CE2, CE3, CE6, CE7; thành phần "đánh giá rủi ro" gồm 3 biến quan sát RA2, RA3, RA5; thành phần "hoạt động kiểm soát" gồm 3 biến quan sát CA1, CA2, CA5; thành phần "thông tin và truyền thông" gồm 3 biến tiềm ẩn IC1, IC3, IC4; thành phần "giám sát" gồm 2 biến quan sát MA1, MA4; thành phần "mục tiêu kiểm soát" gồm 5 biến tiềm ẩn ICS1, ICS2, ICS3, ICS5, ICS6.

- Đánh giá thang đo đo lường bằng phương pháp hệ số Cronbach Alpha

Kết quả kiểm định hệ số Cronbach Alpha các thang đo đo lường 4 thành phần KSNB "CE, RA, CA, IC" và "mục tiêu kiểm soát" đều có hệ số tin cậy Cronbach Alpha > 0,6 đảm bảo độ tin cậy cần thiết. Hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến của từng biến tiềm ẩn đều nhỏ hơn Hệ số Cronbach Alpha tổng, nên không có biến nào bị loại khỏi nghiên cứu sau khi phân tích Cronbach Alpha. Hơn nữa, các hệ số tương quan biến tổng đều đạt, lớn hơn 0,3 nên tất cả các biến tiềm ẩn đều được đưa vào phân tích nhân tố khẳng định tiếp theo. Riêng đối với thành phần KSNB "MA" sau khi phân tích

EFA và xét trên quan điểm thảo luận với chuyên gia đã loại bỏ 3 mục hỏi, chỉ còn lại 2 mục hỏi MA1 và MA4, phân tích Cronbach Alpha có hệ số tin cậy Cronbach Alpha = 0,56 < 0,6, xét về mặt lý thuyết hệ số tin cậy Cronbach Alpha chưa đảm bảo độ tin cậy cần thiết. Trong điều kiện nghiên cứu thực nghiệm này, tác giả quyết định vẫn sử dụng 2 mục hỏi "MA1 và MA2" trên cho phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) 5 thành phần KSNB và mục tiêu kiểm soát – Mô hình đo lường tối hạn.

Đánh giá tính phân biệt trong mô hình xuyên suốt (across-construct) này là việc đo lường mức phân biệt giữa các khái niệm/thành phần có trong mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt của các thành phần trong từng khái niệm (within construct) cho thấy sự phân biệt tốt của các khái niệm trong mô hình. Lúc này tất cả các thành phần được đo lường trong mô hình nghiên

cứ liên kết tự do với nhau, tức là tạo lập nên mô hình tối hạn. Mô hình này nhằm kiểm định tính phân biệt của từng thành phần khái niệm trong mô hình nghiên cứu.

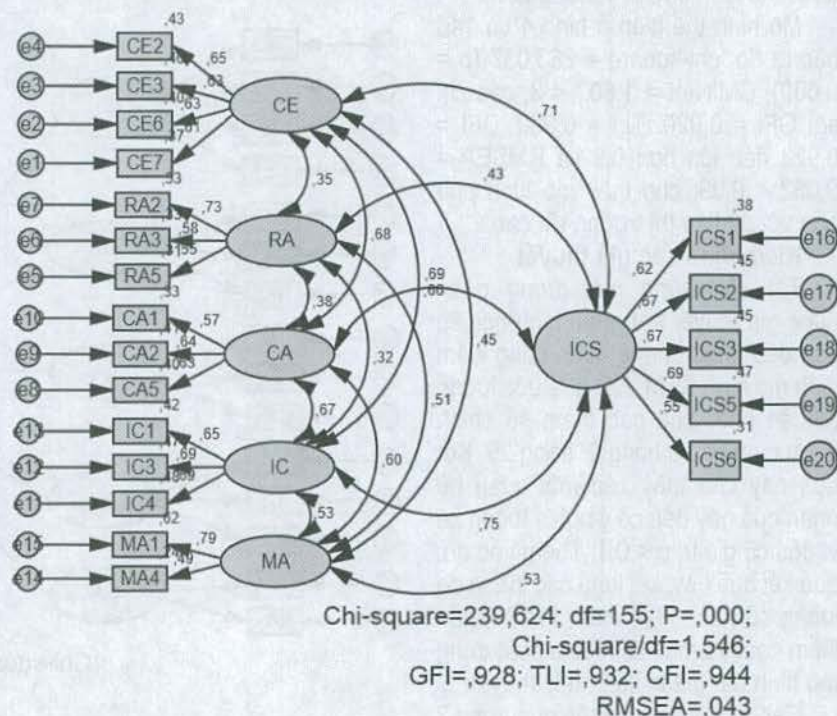
Sáu thang đo lường các cấu trúc khái niệm từ kết quả phân tích EFA ở trên sẽ là đối tượng của phân tích nhân tố xác định (CFA), sử dụng phần mềm AMOS chạy trên nền SPSS 20 để thực hiện phân tích nhân tố khẳng định. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định được thể hiện theo hình 2 cho 155 bậc tự do.

Kết quả phân tích cho thấy, CFA cho 155 bậc tự do, mô hình có Chi-square = 239,624 (p = ,000), CMIN/df = 1,546 < 3. Các chỉ số GFI, TLI và CFI lần lượt là: 0,928, 0,932 và 0,944 đều > 0,9.

RSMEA = 0.043 < 0.08. Do đó, khẳng định mô hình đáp ứng tốt với dữ liệu thị trường.

Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các biến trong mô hình tối hạn thể hiện trong bảng 1, trang 28. Tất cả

Hình 2: Kết quả CFA (chuẩn hoá) mô hình đo lường tối hạn



các hệ số tương quan ước lượng liên kết với sai số chuẩn (SE) cho p đều < 0.05 nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó, các khái niệm đạt được giá trị phân biệt.

Kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình hoá cấu trúc tuyến tính (SEM)

Ứng dụng phần mềm AMOS để kiểm định mô hình SEM, cho kết quả trong hình 3.

Mô hình thể hiện ở hình 3 có 165 bậc tự do, chi-square = 522,125 ($p = 0,000$), $CMIN/df = 3,164 > 3$; các chỉ số: $GFI = 0,831$, $TLI = 0,729$, $CFI = 0,765$ đều nhỏ hơn 0,9 và $RMSEA = 0,086 > 0,08$; cho thấy mô hình chưa phù hợp với dữ liệu thị trường.

Dựa vào hệ số MI, nghiên cứu có thể cải thiện mô hình tốt hơn, sử dụng chỉ số MI của các mối quan hệ giữa các phần dư và giữa các khái niệm để cải thiện các hệ số đo lường mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu, nguyên tắc chung là những mối quan hệ nào có hệ số MI cao > 10 sẽ nổi bật với nhau. Sau khi điều chỉnh, ta có kết quả SEM (chuẩn hoá) của mô hình lý thuyết được thể hiện ở hình 4, trang 29.

Mô hình thể hiện ở hình 4 có 146 bậc tự do, chi-square = 263,037 ($p = 0,000$), $CMIN/df = 1,802 < 3$; các chỉ số: $GFI = 0,920$, $TLI = 0,900$, $CFI = 0,923$ đều lớn hơn 0,9 và $RMSEA = 0,052 < 0,08$; cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường rất cao.

Kiểm định các giả thuyết

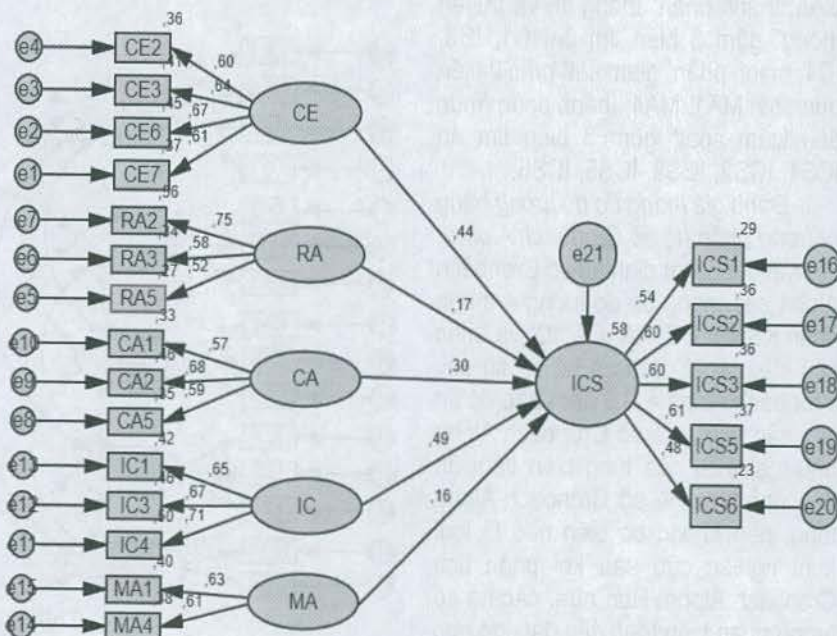
Tất cả những mối tương quan được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chứng minh bằng kiểm định mô hình SEM. Kết quả ước lượng (chuẩn hoá) của các tham số chính được trình bày ở bảng 2, trang 29. Kết quả này cho thấy các mối quan hệ nhân quả này đều có ý nghĩa thống kê vì đều có giá trị $p < 0,1$. Thêm vào đó, qua kết quả này, kết luận các thang đo lường của các khái niệm thành phần kiểm soát và mục tiêu kiểm soát trong mô hình đạt giá trị liên hệ lý thuyết.

Các mối quan hệ nhân quả trong 2 cho thấy, 5 thành phần KSNB (Môi

Bảng 1: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các nhân tố trong mô hình tới hạn

	Estimate	S.E.	C.R.	P
CE <--> ICS	,152	,025	6,033	***
RA <--> ICS	,074	,018	4,229	***
MA <--> ICS	,096	,023	4,237	***
IC <--> ICS	,181	,028	6,488	***
CA <--> ICS	,152	,026	5,925	***
CE <--> RA	,060	,017	3,566	***
CE <--> CA	,149	,026	5,717	***
CE <--> IC	,158	,027	5,912	***
RA <--> CA	,067	,018	3,677	***
CA <--> IC	,167	,028	5,940	***
IC <--> MA	,109	,026	4,247	***
CE <--> MA	,081	,021	3,826	***
RA <--> IC	,062	,018	3,377	***
RA <--> MA	,074	,019	3,836	***
CA <--> MA	,111	,026	4,314	***

Hình 3: Kết quả SEM (chuẩn hoá) của mô hình lý thuyết



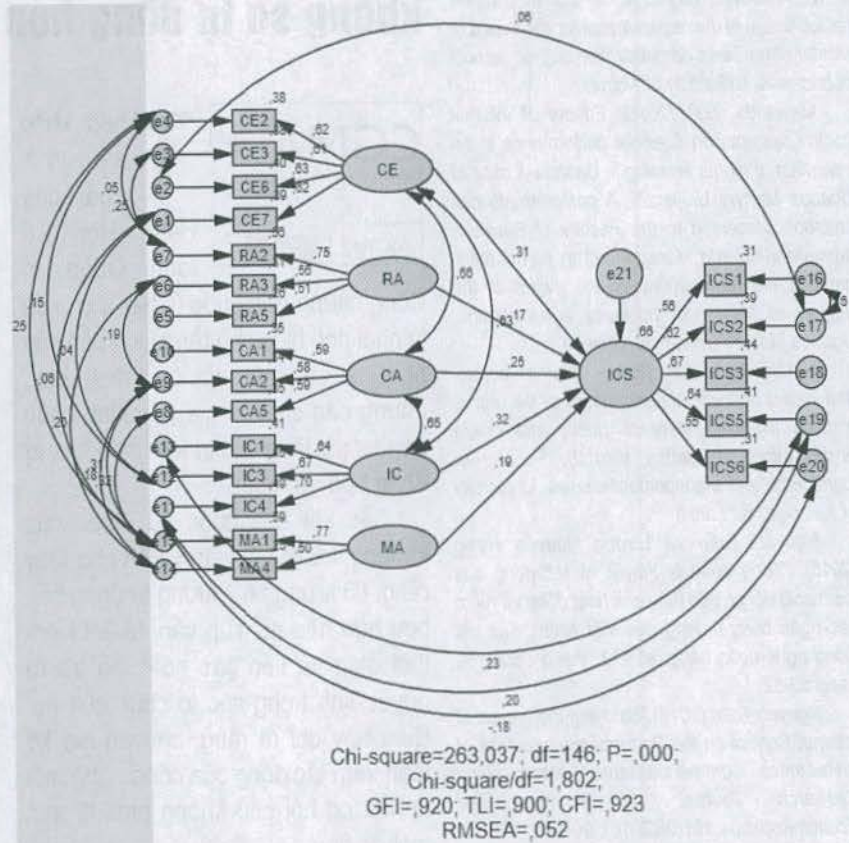
Chi-square=522,125; df=165; P=,000;
Chi-square/df=3,164;
GFI=,831; TLI=,729; CFI=,765
RMSEA=,086

trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát) có tác động trực tiếp và thuận chiều lên mục tiêu kiểm soát. Những tác động được ghi nhận trên đây đều phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đề ra và đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,1$.

Kết quả SEM bảng 2, cho thấy hiện tượng Heywood không xuất hiện trong mô hình và các sai số chuẩn đều nhỏ hơn 2,58. Theo hình 4 và bảng 2 cho thấy, các nhân tố tác nhân của thành phần KSNB "giám sát" có tác động dương lên mục tiêu kiểm soát mạnh hơn cả (trọng số chuẩn hoá là 0,488); tiếp đến là thành phần KSNB "môi trường kiểm soát", "hoạt động kiểm soát", "đánh giá rủi ro" cũng có tác động đến mục tiêu kiểm soát; cuối cùng là thành phần KSNB "thông tin và truyền thông" có tác động dương thấp nhất đến mục tiêu kiểm soát (trọng số chuẩn hoá là 0,158). Điều này khẳng định quan điểm cho rằng, các ngân hàng thương mại Việt Nam vận dụng tốt các thành phần KSNB theo báo cáo COSO và Basel sẽ giúp cho ngân hàng đáp ứng được tốt các mục tiêu kiểm soát của ngân hàng thương mại gồm: mục tiêu hiệu quả hoạt động ngân hàng, mục tiêu tin cậy các báo cáo ngân hàng, mục tiêu tuân thủ quy định của ngân hàng.

Kết luận: Bài viết đã sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM phân tích 5 thành phần của hệ thống KSNB tác động đến các mục tiêu kiểm soát NHTM Việt Nam. Đây là một trong những nghiên cứu ứng dụng phương pháp nghiên cứu SEM bước đầu về KSNB trong lĩnh vực Ngân hàng tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 5 thành phần KSNB tác động tích cực đến các mục tiêu kiểm soát và có ý nghĩa thống kê, các giả thiết nghiên cứu được chấp nhận, mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường. Nghiên cứu sẽ làm nền tảng cho việc gợi ý các khuyến nghị chính sách, nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB các NHTM tại Việt Nam. Tuy

Hình 4: Kết quả SEM (chuẩn hoá) của mô hình lý thuyết sau điều chỉnh dựa vào hệ số MI



Bảng 2: Hệ số hồi quy của mô hình lý thuyết, R²: mục tiêu kiểm soát = 58,0%

Tương quan	Estimate chưa chuẩn hóa	Estimate chuẩn hóa	S.E.	C.R.	P
Môi trường kiểm soát → MTKS	.365	.441	.075	4,843	***
Đánh giá rủi ro → MTKS	.188	.172	.082	2,274	.023
Hoạt động kiểm soát → MTKS	.263	.304	.074	3,557	***
Thông tin và truyền thông → MTKS	.348	.158	.066	5,262	***
Giám sát → MTKS	.123	.488	.074	1,658	.097

nhiên, hạn chế của nghiên cứu chỉ dừng lại ở phân tích tác động của các biến (Construct) ngoại sinh đến biến nội sinh, chưa phân tích tác động của các biến vừa ngoại sinh vừa nội sinh. Do vậy, nghiên cứu này sẽ làm tiền đề để phát triển các nghiên cứu tiếp theo về KSNB, theo hướng phân tích tác động của các biến trung gian vừa là biến ngoại sinh vừa là biến nội sinh (Mediator). ■

Tài liệu tham khảo

Amudo, A., Inanga, E.L. (2009). "Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda", *International Research Journal of Finance and Economics*, 27(2009), 124-144.

Basel Report (1998). *Framework for Internal Control Systems in Banking Organisations*, Basel Committee on Banking Supervision, Switzerland.

Charles, E.I. (2011). *Evaluation of internal control system of banks in Nigeria, Being a dissertation submitted in partial fulfilment of the requirements for the award of the Doctor of philosophy (PhD) Accounting of St. Clements University, Turks and Caicos Islands.*

Internal Control Report (1992, 2006, 2009, 2013). *Internal Control - Intergrated framework*, COSO, American.

Jokipii, A. (2010). "Determinants and consequences of internal control in firms: a contingency theory based analysis", *Journal of Management & Governance*, 14,2,115-144.

Leng, J. & Zhao, P. (2013), "Study on the Impact of the Quality of Internal Control on the Performance of M&A" *Journal of Service Science and Management*, 6, 223-231.